

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2026

DỰ THẢO LẦN 2

NGHỊ QUYẾT

Về bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 666/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 292/BC-BKTNS ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

- Tốc độ chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đạt khoảng 11,61%.
- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 6%.
- Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt khoảng 212 USD.
- Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt khoảng 15%.
- Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 7,7%.
- Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 28,1%.

7. Tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa đạt khoảng 7%.
 8. Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt khoảng 0,135 triệu lượt.
 9. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 15%.
 10. Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân đạt khoảng 9,64%.
 11. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,3 tuổi.
 12. Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đạt khoảng 68%.
 13. Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM đạt khoảng 20,4%.
 14. Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đạt khoảng 30%.
 15. Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe đạt 100%.
 16. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực sông đạt khoảng 2,42%.
 17. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt khoảng 82%.
 18. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp (các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đạt 100%.
- Sau khi bổ sung 18 chỉ tiêu, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh Cà Mau có tổng số 42 chỉ tiêu

(Chi tiết kèm theo Phụ lục).

Điều 2. Bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế

Tiếp tục tập trung chỉ đạo tham mưu cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tập trung công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ triển khai gắn với chấm dứt thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; kịp thời rà soát, điều chỉnh, điều chuyển vốn giữa các dự án đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế, phân đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2026. Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực thực hiện hiệu quả các dự án trọng điểm của tỉnh trong năm 2026. Theo dõi, nắm chắc tiến độ xử lý các dự án khó khăn, vướng mắc trên Hệ thống cơ sở dữ liệu của Ban Chỉ đạo về giải quyết các dự án tồn đọng (Hệ thống 751).

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước. Quản lý, khai thác tốt các nguồn thu, nhất là các nguồn thu mới, tiềm năng. Đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư, quản lý chặt chẽ tài sản công. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất, thửa

đất đủ điều kiện, tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển, không để thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước.

2. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế; tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Khai thác tối đa diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, tập trung nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trên đơn vị diện tích. Khai thác hiệu quả các vùng nuôi trọng điểm như: Hòa Bình, Vĩnh Hậu, Hiệp Thành, Đông Hải, Gành Hào, Long Điền, Năm Căn, Đầm Dơi, Phú Tân, Nguyễn Việt Khái, Tạ An Khương và các khu vực có điều kiện phát triển nuôi công nghệ cao để tăng sản lượng, giá trị trong quý III và quý IV năm 2026.

Phát triển nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học. Đồng thời, phối hợp với ngành điện lực ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống điện 3 pha tại các vùng nuôi tập trung; rà soát, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất, tạo điều kiện để người dân và doanh nghiệp mở rộng quy mô, tăng số vụ nuôi trong năm.

Triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển 100.000 ha nuôi tôm quảng canh cải tiến đạt năng suất từ 550 kg/ha/năm trở lên. Mở rộng các mô hình tôm sinh thái, tôm hữu cơ, tôm - rừng và diện tích nuôi đạt các chứng nhận quốc tế nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu. Tập trung phát triển vùng nguyên liệu cua thương phẩm chất lượng cao; nhân rộng các mô hình cua lột, cua gạch, cua sinh thái; chuẩn hóa quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm; xây dựng thương hiệu của Cà Mau.

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình giải quyết các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; duy trì đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Ưu tiên thu hút doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh như nuôi trồng và chế biến thủy sản, năng lượng tái tạo, điện khí, logistics, kinh tế biển, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến nông - thủy sản và hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

Phát triển thị trường thương mại nội địa thông qua các chương trình kết nối cung cầu, hội chợ thương mại trong nước và các hoạt động kích cầu tiêu dùng. Chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp đưa hàng hóa vào các hệ thống phân phối lớn, siêu thị và trung tâm thương mại.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm; đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại, xem đây là giải pháp đột phá để gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

3. Phát triển năng lượng tái tạo

Kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc, triển khai Dự án Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu công suất 3.200MW và Dự án Đường dây 500 kV LNG Bạc Liêu - Thốt Nốt để giải tỏa công suất các nhà máy điện gió, điện mặt trời góp phần tạo giá trị tăng trưởng cho tỉnh.

Hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục và thi công hoàn thành, đưa vào vận hành 03 dự án và một phần dự án với tổng công suất 300 MW (Nhà máy điện gió Cà Mau 1A công suất 88 MW; Nhà máy điện gió Cà Mau 1B công suất 88MW; Nhà máy điện gió Tân Thuận - giai đoạn 3 công suất 25MW; Nhà máy điện gió Bạc Liêu giai đoạn III công suất 99 MW) và khởi công, khởi động thêm 03 dự án với tổng công suất 200MW. Hỗ trợ chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc sớm hoàn thành thi công dự án Công trình Đường dây 220kV Mạch kép đầu nối trạm biến áp 220kV Bạc Liêu chuyển tiếp trên đường dây 220kV Nhiệt điện Cà Mau - Sóc Trăng; Công trình Xuất tuyến 4 mạch từ trạm 220kV Năm Căn; Trạm 110kV Ngan Dừa và đường dây đầu nối trạm 110kV Ngan Dừa.

Triển khai các phương án thu hút đầu tư, cấp chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư tất cả các dự án nguồn điện có trong quy hoạch bao gồm: 22 dự án điện gió tổng công suất 1.393MW; 02 dự án điện mặt trời tổng công suất 100MW.

4. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới

Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ các dự án chiến lược như tuyến cao tốc Cà Mau - Đất Mũi, Cảng tổng hợp lương thực Hòn Khoai, tuyến đường kết nối ra đảo Hòn Khoai; hoàn thành nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Cà Mau vào quý IV/2026.

Theo dõi diễn biến thị trường vật liệu xây dựng chủ yếu, giải quyết tình trạng khan hiếm nguồn cung, bảo đảm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh để hoàn thành chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội năm 2026. Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm.

Tập trung hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh; rà soát, đánh giá công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với các xã đăng ký năm 2026.

5. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt nam; Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam. Khai thác tối đa lợi thế về du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch văn hóa. Đổi mới, nâng cao năng lực quản lý, phương thức đầu tư, tạo sự bứt phá để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng.

Tổ chức thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, chiến lược, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động gắn với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế; quan tâm công tác đào tạo, đào tạo lại, chuẩn bị nguồn nhân lực số, kỹ năng số cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

Củng cố, hoàn thiện hệ thống y tế cơ sở; ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phường; nâng cao năng lực y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân.

6. Bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm và bảo vệ chất lượng nguồn nước; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ khu dân cư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và nước thải từ các vùng nuôi thủy sản.

Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu và năng lượng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác thực hiện giám sát, tuyên truyền, vận động, cùng với Nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều

PHỤ LỤC

BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 17/8/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10,0	10,0	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,5		
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	16,0		
	- Công nghiệp	%	13,6		
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	13,95		
	- Xây dựng	%	20,8		
1.3	Khu vực dịch vụ	%	11,8		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,2		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Vận tải, kho bãi	%	18,2		
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	18,1		
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9		
	- Khoa học và Công nghệ	%	12,79		
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,2		
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.650	3.650	
	<i>GRDP bình quân đầu người (quy đổi VNĐ)</i>	<i>Triệu đồng</i>		91	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,61	11,61	
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	6	6	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	212	212	
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15	15	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	7,7	7,7	
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		2.800	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	28,1	28,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	7	
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,135	0,135	
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	90	90	
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP</i>	%	46,2		
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	6,5-8	6,5-8	
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	8	8	
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	15	15	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9,64	9,64	
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	11,73	11,73	
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	36	36	
18	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		11.405	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
19	Phát triển nhà ở xã hội	Căn		600	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,3	75,3	
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	38	38	
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	29	29	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		68	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
23	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	68	68	
24	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	20,4	20,4	
25	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	30	30	
26	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân	%	1-1,5	1-1,5	
27	Số bác sĩ/vạn dân	Người	13,2	13,2	
28	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		31,3	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
29	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	≥98	100	
30	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,5	95,5	
31	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7	0,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
32	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%		88	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
	<i>Tỷ lệ trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn</i>	%		73	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				
33	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	66,7	66,7	
34	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	82	82	
35	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	0	2,42	
36	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp (các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	100	100	
37	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		96,5	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn</i>			53	
38	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	%		91	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
39	Tỷ lệ che phủ rừng	%		12,3	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch năm 2026 sau điều chỉnh	Ghi chú
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH				
40	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hàng năm	%		100	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
41	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%		90	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND
42	Tỷ lệ xã, phường không có ma túy	%		25	Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND